

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VLW

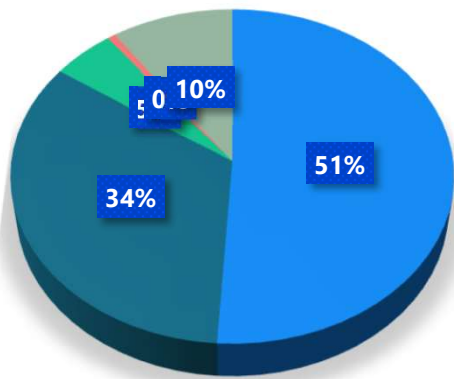
CTCP Cấp nước Vĩnh Long (UPCOM)

Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

Giá	18,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	3.4%	11.6%

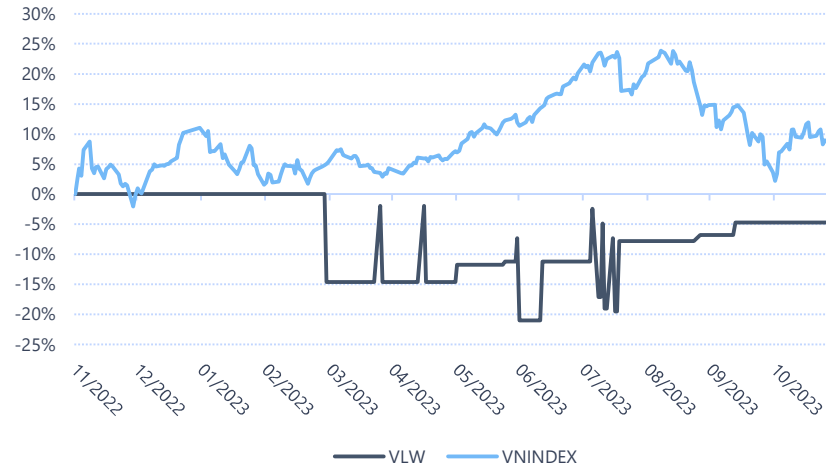
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,343 - 19,415
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	535
Số lượng CPLH (CP)	28,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.23%
Beta	(0.06)

Cơ cấu cổ đông



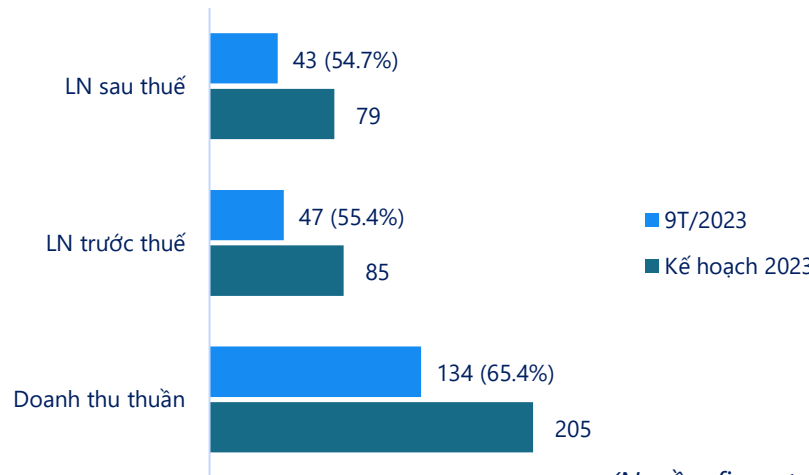
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

48.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.5 | +5.4%

Cùng kỳ: ↗ 2.3 | +5.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

134.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.0 | +0.0%

LN thuần

Q3 2023

16.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.4 | -21.7%

Cùng kỳ: ↘ 1.2 | -7.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

47.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.8 | -1.7%

LNTT

Q3 2023

16.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.4 | -21.7%

Cùng kỳ: ↘ 1.2 | -7.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

47.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.9 | -1.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VLW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	48.7	46.3	5.0%	134.0	134.0	0.0%	Tài sản ngắn hạn	289.3	249.0	16.2%	53.1%
Giá vốn hàng bán	17.8	15.9	12.5%	48.9	45.8	6.9%	Tiền và tương đương tiền	43.5	20.6	110.7%	8.0%
Lợi nhuận gộp	30.8	30.5	1.2%	85.1	88.2	-3.5%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	191.6	180.6	6.1%	35.2%
Doanh thu HĐTC	0.9	2.6	-63.8%	10.2	5.6	82.6%	Các khoản phải thu ngắn hạn	31.7	26.2	20.9%	5.8%
Chi phí tài chính	0.0	0.0	-58.1%	0.1	0.1	-16.4%	Hàng tồn kho	20.9	20.1	4.3%	3.8%
Chi phí lãi vay	0.0	0.0	-58.1%	0.1	0.1	-16.4%	Tài sản ngắn hạn khác	1.6	1.5	7.2%	0.3%
Chi phí bán hàng	9.3	9.9	-6.8%	29.5	29.4	0.3%	Tài sản dài hạn	255.1	264.6	-3.6%	46.9%
Chi phí QLDN	6.5	5.8	11.2%	18.7	16.4	13.6%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
LN thuần từ HĐKD	16.0	17.2	-7.2%	47.0	47.8	-1.7%	Tài sản cố định	236.6	250.3	-5.5%	43.5%
LN khác	0.1	0.0	34.1%	0.1	0.1	-53.2%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	16.0	17.3	-7.1%	47.0	47.9	-1.8%	Tài sản dở dang dài hạn	10.7	5.4	96.2%	2.0%
Thuế TNDN	1.0	1.1	-6.6%	3.8	2.9	33.2%	Đầu tư tài chính dài hạn	7.2	7.2	0.0%	1.3%
Lợi nhuận sau thuế	15.0	16.2	-7.1%	43.2	45.0	-4.1%	Tài sản dài hạn khác	0.6	1.7	-61.8%	0.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	15.0	16.2	-7.1%	43.2	45.0	-4.1%	Tổng cộng tài sản	544.4	513.6	6.0%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.1	18.2	2.1	23.2	12.0	39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.3	- 10.2	19.9	- 27.3	1.2	- 8.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 24.4	- 4.0	- 17.3	- 2.7	-	- 15.1
Lưu chuyển tiền thuần	11.3	4.0	4.8	6.7	-	16.4

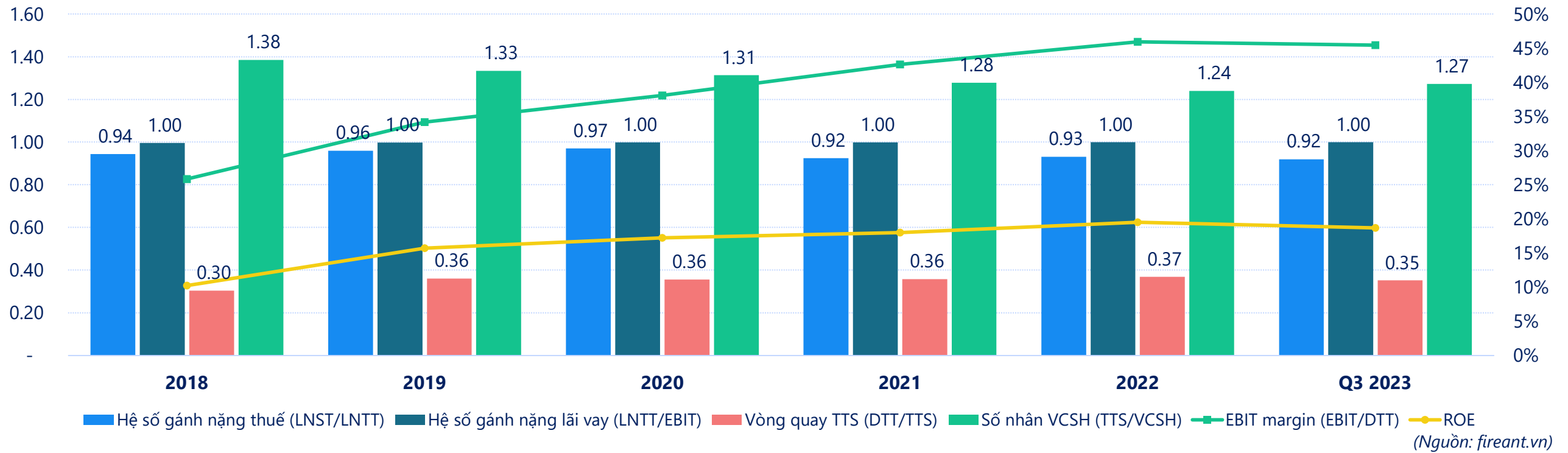
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	112.2	95.7	17.3%	20.6%
Nợ ngắn hạn	71.8	52.3	37.1%	13.2%
Nợ vay ngắn hạn	2.7	5.3	-50.0%	0.5%
Nợ dài hạn	40.4	43.3	-6.7%	7.4%
Nợ vay dài hạn	21.2	23.9	-11.1%	3.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	432.3	417.9	3.4%	79.4%
Vốn chủ sở hữu	432.3	417.9	3.4%	79.4%

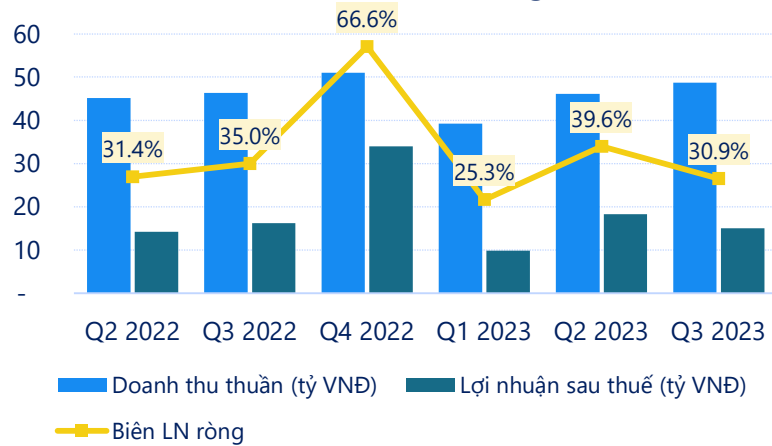
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VLW

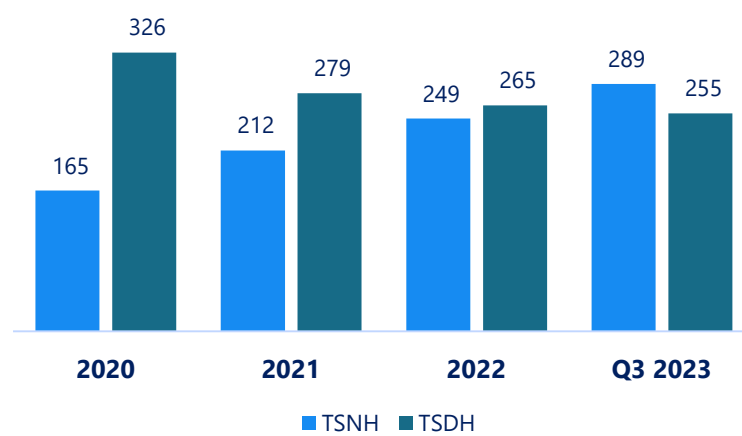
Phân tích Dupont



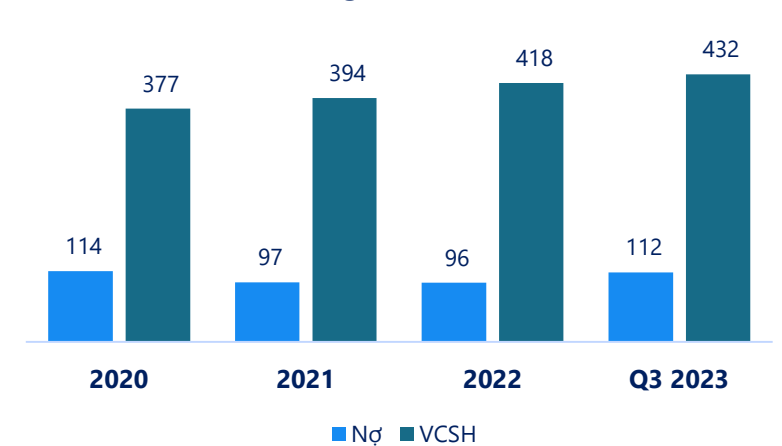
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VLW

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	25.7%	34.0%	37.1%	40.2%	43.7%	43.3%
Biên LNST (TTM)	24.3%	32.7%	36.9%	39.4%	42.7%	41.7%
Biên LN EBIT (TTM)	25.8%	34.2%	38.1%	42.6%	45.9%	45.4%
ROE (TTM)	10.2%	15.7%	17.2%	17.9%	19.5%	18.6%
ROA (TTM)	7.4%	11.8%	13.1%	14.1%	15.7%	14.7%

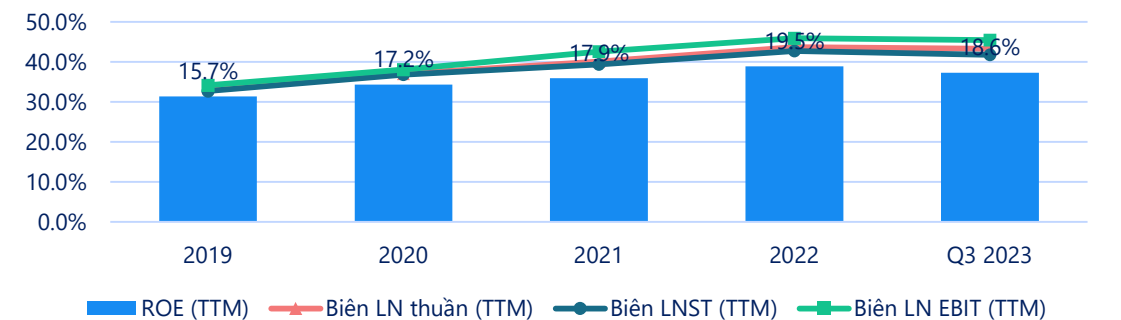
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	26.3	15.8	8.9	10.7	25.2	19.3
Số ngày nắm giữ HTK	81.3	73.0	84.5	94.4	107.8	113.4
Số ngày phải trả NCC	53.0	46.6	42.6	38.0	29.9	25.9
Vòng quay TSCĐ	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7	0.8
Vòng quay TTS	1,199.0	1,012.8	1,026.4	1,020.2	990.7	1,037.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.8	4.4	3.7	4.4	4.8	4.0
Khả năng TT nhanh	3.5	4.0	3.3	4.0	4.3	3.7
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.5	0.8	0.4	0.4	0.6
Khả năng TT lãi vay	209.2	377.1	495.1	664.4	875.5	991.7

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,095	1,812	2,146	2,390	2,733	2,670
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,123	11,948	13,028	13,617	14,451	14,948
P/E	9.2	5.1	7.1	10.0	7.5	6.9
P/B	0.9	0.8	1.2	1.8	1.4	1.2
P/S	2.2	1.7	2.6	4.0	3.2	2.9

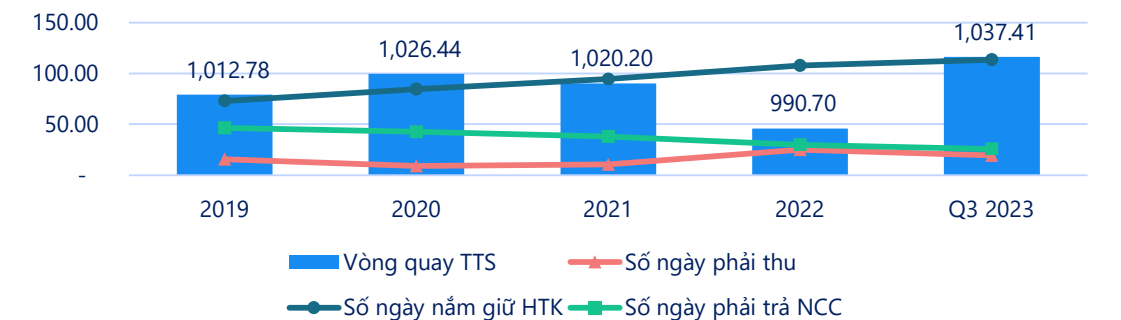
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



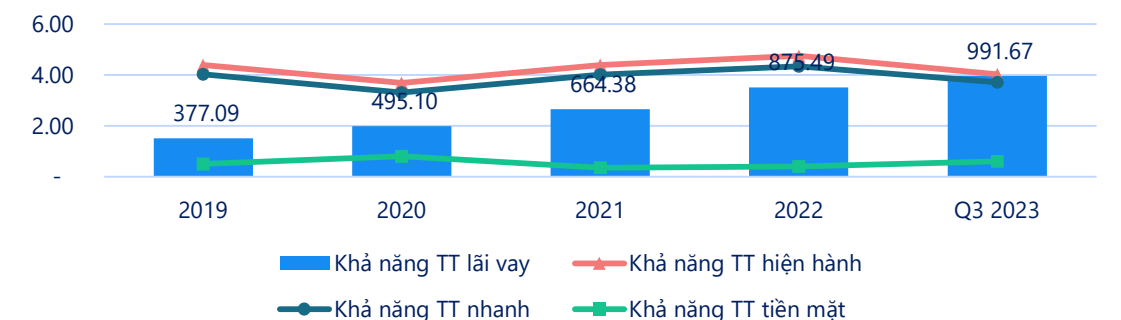
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

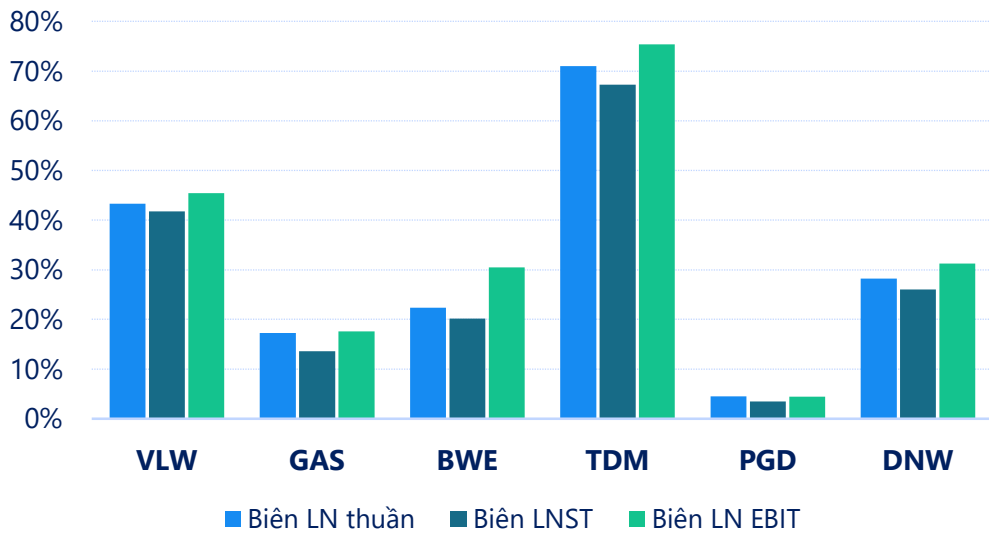
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VLW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VLW	134.0	0.0%	43.2	-4.1%	32.2%	33.6%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

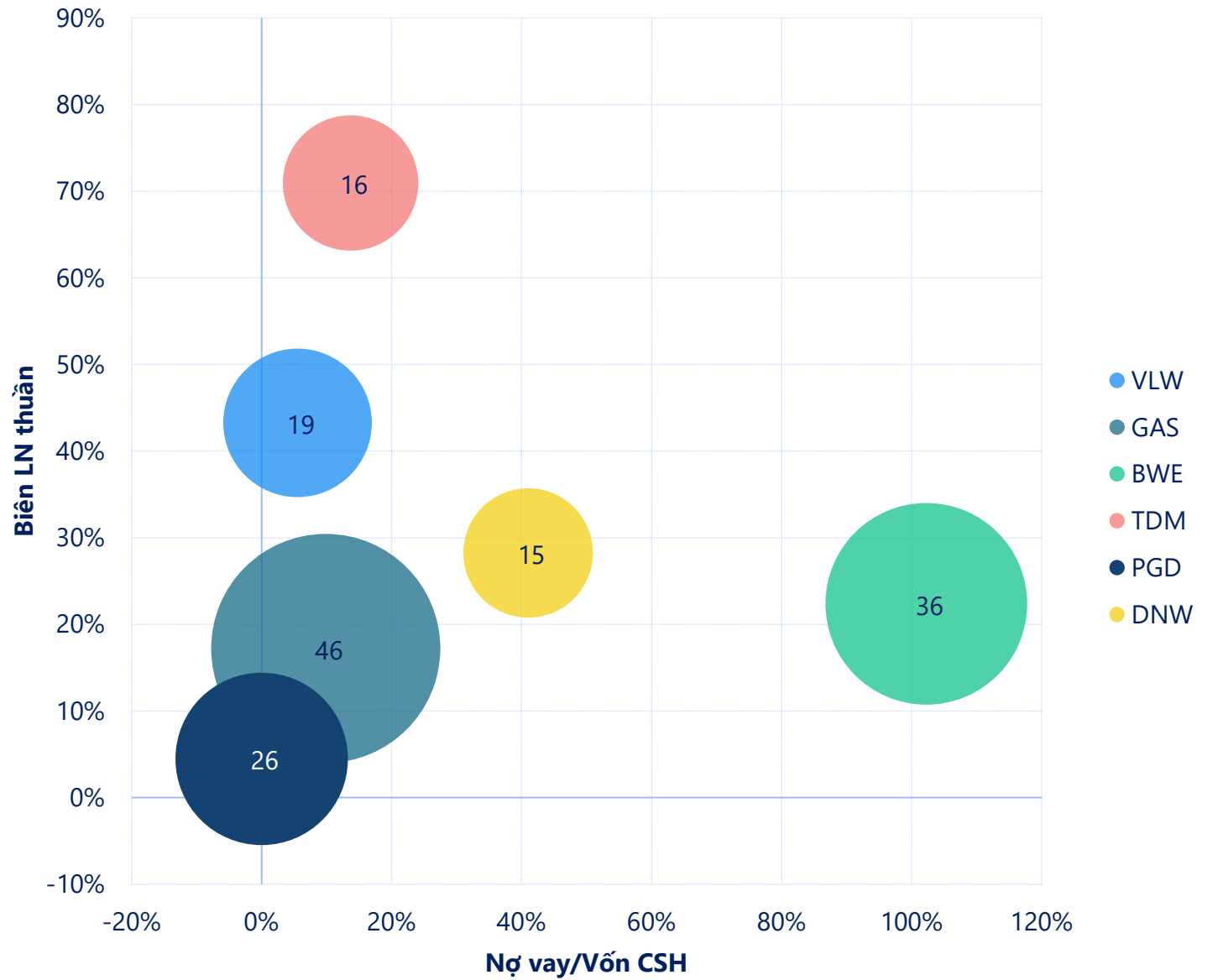
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)